

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>638.687.053.992</b>	<b>434.129.035.236</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>16.636.924.772</b>	<b>40.188.094.759</b>
1. Tiền	111		9.736.924.772	8.048.094.759
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.900.000.000	32.140.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>94.840.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		94.840.000.000	20.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>6</b>	<b>76.645.917.187</b>	<b>37.047.900.866</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		62.877.460.426	34.011.890.853
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.823.217.126	1.806.461.180
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.522.783.185	1.761.911.083
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(577.543.550)	(532.362.250)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>443.928.541.284</b>	<b>332.445.961.142</b>
1. Hàng tồn kho	141		446.986.653.601	341.838.465.294
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.058.112.317)	(9.392.504.152)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>8</b>	<b>6.635.670.749</b>	<b>4.447.078.469</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		835.576.656	234.590.479
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.405.627.102	3.651.776.137
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.394.466.991	560.711.853
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>314.918.933.876</b>	<b>299.693.752.320</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>371.000.000</b>	<b>371.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		371.000.000	371.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>121.007.583.778</b>	<b>125.470.470.966</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>9</b>	91.178.999.949	95.602.680.887
- Nguyên giá	222		203.041.644.420	198.839.040.731
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(111.862.644.471)	(103.236.359.844)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>10</b>	29.828.583.829	29.867.790.079
- Nguyên giá	228		29.903.801.746	29.903.801.746
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(75.217.917)	(36.011.667)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>22.968.951.105</b>	<b>3.114.798.990</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.968.951.105	3.114.798.990
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>11</b>	<b>160.892.439.865</b>	<b>162.043.062.940</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		160.451.148.000	160.451.148.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.109.950.000	2.260.573.075
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(668.658.135)	(668.658.135)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.678.959.128</b>	<b>8.694.419.424</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>12</b>	8.633.949.051	7.131.807.116
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.045.010.077	1.562.612.308
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>953.605.987.868</b>	<b>733.822.787.556</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>612.485.596.334</b>	<b>388.038.486.570</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>608.069.838.334</b>	<b>381.312.906.070</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	8.632.437.839	10.198.810.859
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	38.236.264.582	12.552.826.160
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	210.162.355	148.799.474
4. Phải trả người lao động	314		9.791.498.480	4.885.082.789
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	640.318.847	1.281.824.760
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	104.019.821.548	4.044.250.941
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	441.030.665.501	339.965.786.395
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	5.508.669.182	8.235.524.692
13. Quỹ bình ổn giá	323			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.415.758.000</b>	<b>6.725.580.500</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	4.415.758.000	6.725.580.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>341.120.391.534</b>	<b>345.784.300.986</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>341.120.391.534</b>	<b>345.784.300.986</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		112.527.000.000	112.008.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	4.865.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.572.391.534	46.911.300.986
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		36.336.300.986	41.724.990.951
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.236.090.548	5.186.310.035
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>953.605.987.868</b>	<b>733.822.787.556</b>

LẬP BIỂU



TRẦN PHƯỚC HƯNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỲNH THANH TÙNG

An Giang, ngày 14 tháng 10 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



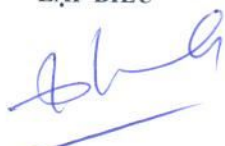
NGUYỄN VĂN TIẾN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	453.426.693.887	531.650.432.683	1.438.681.241.587	1.389.427.976.992
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.575.000		22.244.660.940	42.703.711
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		453.424.118.887	531.650.432.683	1.416.436.580.647	1.389.385.273.281
4. Giá vốn hàng bán	11	22	418.722.963.922	493.930.435.142	1.322.518.594.314	1.301.548.670.401
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>34.701.154.965</b>	<b>37.719.997.541</b>	<b>93.917.986.333</b>	<b>87.836.602.880</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.135.372.251	5.615.935.479	10.626.049.216	26.931.304.963
7. Chi phí tài chính	22	24	7.541.048.049	8.035.166.030	20.891.908.902	28.302.411.244
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.780.000.124</i>	<i>7.026.668.139</i>	<i>15.312.458.699</i>	<i>23.483.724.408</i>
8. Chi phí bán hàng	24	25	27.116.664.722	29.936.043.190	77.242.091.429	67.866.024.877
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	2.852.501.489	4.832.679.345	11.827.473.309	14.673.860.151
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(673.687.044)</b>	<b>532.044.455</b>	<b>(5.417.438.091)</b>	<b>3.925.611.571</b>
11. Thu nhập khác	31		891.392.160	896.947.394	11.420.487.720	5.365.443.261
12. Chi phí khác	32		172.605.940		192.574.122	82.763.473
13. Lợi nhuận khác	40	26	718.786.220	896.947.394	11.227.913.598	5.282.679.788
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>45.099.176</b>	<b>1.428.991.849</b>	<b>5.810.475.507</b>	<b>9.208.291.359</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	38.521.819	358.818.207	56.782.728	1.604.776.215
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				517.602.231	(51.522.446)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>6.577.357</b>	<b>1.070.173.642</b>	<b>5.236.090.548</b>	<b>7.655.037.590</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	0	59	288	421

LẬP BIỂU



TRẦN PHƯỚC HƯNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỖNH THANH TÙNG



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 03 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính : VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.810.475.507	9.208.291.359
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.880.536.301	12.968.755.099
Các khoản dự phòng	03	(6.289.210.535)	(665.773.003)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.304.757.083
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.220.147.020)	(21.967.287.780)
Chi phí lãi vay	06	15.312.458.699	23.483.724.408
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.494.112.952	24.332.467.166
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(33.608.977.913)	24.590.578.913
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(105.148.188.307)	(305.561.299.008)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	125.906.477.815	(12.132.761.283)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.103.128.112)	(1.430.242.990)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(15.312.458.699)	(22.957.529.207)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(890.537.866)	(7.431.240.399)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.836.678.010)	(1.497.302.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(16.499.378.140)</b>	<b>(302.087.328.808)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(30.276.261.048)	(8.896.612.612)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(94.840.000.000)	(52.310.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.094.390.095	17.443.780.650
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(99.021.870.953)</b>	<b>(43.762.831.962)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.612.122.430.588	2.646.294.745.202
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.511.057.551.482)	(2.689.260.397.810)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.094.800.000)	(18.200.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>91.970.079.106</b>	<b>(61.165.652.608)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	50	<b>(23.551.169.987)</b>	<b>(407.015.813.378)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>40.188.094.759</b>	<b>427.153.759.069</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.833.536
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	70	<b>16.636.924.772</b>	<b>20.139.779.227</b>

LẬP BIỂU



TRẦN PHƯỚC HƯNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỖNH THANH TÙNG

An Giang, ngày 14 tháng 10 năm 2015



NGUYỄN VĂN TIẾN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 3 năm 2015

#### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :

- Cty TNHH Angimex - Kitoku
- Cty TNHH TM Saigon An Giang
- Cty CP Đầu tư phát triển Vĩnh Hội

#### 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

##### Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

##### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

#### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Các khoản đầu tư tài chính

##### Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

##### Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:  
Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 3 năm 2015

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 4.5 Tài sản cố định

##### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

##### Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

#### 4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

#### 4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

#### 4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

##### Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 3 năm 2015

*Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời

*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

#### 4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Cổ tức*

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

#### 4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

#### 4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

#### 4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

#### 4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

#### 4.17 Thuế

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2.043.319.995	349.582.247
Tiền gửi ngân hàng	7.693.604.777	7.698.512.512
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	6.900.000.000	32.140.000.000
	<b>16.636.924.772</b>	<b>40.188.094.759</b>

### 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	94.840.000.000	20.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
	<b>94.840.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

### 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>62.877.460.426</b>	<b>34.011.890.853</b>
- Tổng Cty Lương Thực Miền Nam	29.982.680.887	10.511.865.208
- Cty Cổ phần Bia Carlsberg Việt Nam Vũng Tàu	1.472.500.000	5.600.000.000
- Liên hiệp HTX Thương Mại Thành Phố (Co-Op Mark)	4.652.442.503	4.138.555.253
- Khách hàng khác	26.769.837.036	13.761.470.392
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>(577.543.550)</b>	<b>(532.362.250)</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>11.823.217.126</b>	<b>1.806.461.180</b>
- Cty TNHH Cơ Khí Đức Thành		1.149.420.000
- Cty Honda Việt Nam	1.296.741.359	211.072.600
- Cty CP Cơ Khí Chế Tạo Máy Long An	1.337.980.000	
- Cty CP Xây lắp cơ khí & Lương thực	4.033.155.000	
- Cty TNHH Cơ Khí Công Nông Nghiệp	2.707.392.000	
- Khách hàng khác	2.447.948.767	445.968.580
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>2.522.783.185</b>	<b>1.761.911.083</b>
- Lãi phải thu tạm tính	610.222.223	613.849.611
- Tạm ứng	908.096.462	858.144.472
- Phải thu khác	1.004.464.500	289.917.000
<b>Cộng</b>	<b>76.645.917.187</b>	<b>37.047.900.866</b>

### 7. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Nguyên liệu, vật liệu	17.165.362.227		2.163.972.287	
Công cụ dụng cụ	3.004.923.786		4.968.960.690	
Thành phẩm	295.583.328.679	(2.962.066.760)	226.710.809.538	(8.922.310.436)
Hàng hóa	131.233.038.909	(96.045.557)	107.994.722.779	(470.193.716)
	<b>446.986.653.601</b>	<b>(3.058.112.317)</b>	<b>341.838.465.294</b>	<b>(9.392.504.152)</b>

### 8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/15	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	835.576.656	234.590.479
Thuế GTGT được khấu trừ	4.405.627.102	3.651.776.137
Thuế TNDN tạm nộp	1.394.466.991	560.711.853
	<b>6.635.670.749</b>	<b>4.447.078.469</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

### 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	91.809.425.029	92.304.479.630	9.150.676.616	5.574.459.456	198.839.040.731
Mua trong kỳ	32.825.000	4.065.273.636	959.959.546	197.060.152	5.255.118.334
Đầu tư XDCB hoàn Thành	1.281.348.417	2.368.642.182	894.000.000	623.000.000	5.166.990.599
Thanh lý, nhượng bán	(2.953.533.037)	(3.231.300.340)		(34.671.867)	(6.219.505.244)
Phân loại lại					-
Tại ngày 30/09/2015	90.170.065.409	95.507.095.108	11.004.636.162	6.359.847.741	203.041.644.420
Trong đó:					
Đã khấu hao hết					-
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	(45.892.885.934)	(48.642.492.874)	(5.599.322.899)	(3.101.658.137)	(103.236.359.844)
Khấu hao trong kỳ	(3.945.269.585)	(7.516.091.401)	(638.752.037)	(741.217.028)	(12.841.330.051)
Thanh lý, nhượng bán	1.272.780.393	2.907.593.164		34.671.867	4.215.045.424
Phân loại lại					-
Tại ngày 30/09/2015	(48.565.375.126)	(53.250.991.111)	(6.238.074.936)	(3.808.203.298)	(111.862.644.471)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2015	45.916.539.095	43.661.986.756	3.551.353.717	2.472.801.319	95.602.680.887
Tại ngày 30/09/2015	41.604.690.283	42.256.103.997	4.766.561.226	2.551.644.443	91.178.999.949

### 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2015	29.642.426.746	-	261.375.000	29.903.801.746
Mua trong kỳ				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 30/09/2015	29.642.426.746	-	261.375.000	29.903.801.746
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2015			(36.011.667)	(36.011.667)
Khấu hao trong kỳ			(39.206.250)	(39.206.250)
Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 30/09/2015			(75.217.917)	(75.217.917)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2015	29.642.426.746	-	225.363.333	29.867.790.079
Tại ngày 30/09/2015	29.642.426.746	-	186.157.083	29.828.583.829

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

### II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(a)	160.451.148.000	160.451.148.000
Đầu tư dài hạn khác	(b)	1.109.950.000	2.260.573.075
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(668.658.135)	(668.658.135)
		<b>160.892.439.865</b>	<b>162.043.062.940</b>

(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :

	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	30/09/2015		01/01/2015	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-Cty TNHH Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96%	2.951.148.000		2.951.148.000	
-Cty TNHH TM Saigon An Giang	Siêu thị	25,00%	7.500.000.000		7.500.000.000	
-Cty CP Đầu tư phát triển Vĩnh Hội	Bất động sản	25,00%	150.000.000.000		150.000.000.000	
			<b>160.451.148.000</b>		<b>160.451.148.000</b>	

(b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :

	Số lượng cổ phiếu	30/09/2015		01/01/2015	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-Cty Cổ Phần DOCITRANS	100.000	1.000.000.000	(668.658.135)	1.000.000.000	(668.658.135)
-Ngân hàng Eximbank-CN An Giang				1.150.623.075	
-HTX Nông nghiệp Trường Thạnh		60.000.000		60.000.000	
-HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng		19.950.000		19.950.000	
-HTX Nông nghiệp Thọ Mỹ Hưng		30.000.000		30.000.000	
		<b>1.109.950.000</b>	<b>(668.658.135)</b>	<b>2.260.573.075</b>	<b>(668.658.135)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 3 năm 2015**

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:**

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí san lấp mặt bằng	3.661.320.126	3.729.585.822
Công cụ và dụng cụ	3.392.920.042	1.806.185.878
Khác	1.579.708.883	1.596.035.416
<b>Tổng cộng:</b>	<b><u>8.633.949.051</u></b>	<b><u>7.131.807.116</u></b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
-CN Cty TNHH MTV Xây Lắp AG - Xi nghiệp bao bì	886.954.926	886.954.926	494.979.760	494.979.760
-Cty Honda Việt Nam - Chi nhánh TPHCM	4.338.268.116	4.338.268.116	5.608.443.334	5.608.443.334
-Khách hàng khác	3.407.214.797	3.407.214.797	4.095.387.765	4.095.387.765
<b>Cộng</b>	<b><u>8.632.437.839</u></b>	<b><u>8.632.437.839</u></b>	<b><u>10.198.810.859</u></b>	<b><u>10.198.810.859</u></b>

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
-SLL Ukrainian Rice Company		4.385.225.950
-Cty TNHH MTV - Tổng Cty Lương Thực Miền Nam	27.800.000.000	
-Khách hàng khác	10.436.264.582	8.167.600.210
<b>Tổng cộng:</b>	<b><u>38.236.264.582</u></b>	<b><u>12.552.826.160</u></b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND		VND	
	Cuối kỳ 30/09/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đầu kỳ 01/01/2015
Thuế GTGT đầu ra	50.794.958	831.923.989	781.129.031	
Thuế thu nhập cá nhân	159.367.397	652.980.477	642.412.554	148.799.474
	<b><u>210.162.355</u></b>	<b><u>1.484.904.466</u></b>	<b><u>1.423.541.585</u></b>	<b><u>148.799.474</u></b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thù lao HĐQT & BKS		97.000.000
Tiền ăn giữa ca, phụ cấp		275.160.000
Chi phí kiểm toán	66.363.636	125.454.545
Lãi tiền vay phải trả	573.955.211	784.210.215
	<b><u>640.318.847</u></b>	<b><u>1.281.824.760</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 3 năm 2015

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Phải trả ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	1.289.452.522	1.226.052.564
Bảo hiểm xã hội	307.590.233	350.619.584
Phải trả ngắn hạn khác	102.422.778.793	2.467.578.793
	<u><b>104.019.821.548</b></u>	<u><b>4.044.250.941</b></u>
<b>Phải trả dài hạn</b>		
Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	4.415.758.000	6.725.580.500
	<u><b>4.415.758.000</b></u>	<u><b>6.725.580.500</b></u>

**18. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	2.055.221.826	3.972.615.826
Quỹ phúc lợi XH	483.447.356	1.292.908.866
Quỹ xây dựng nông thôn	2.970.000.000	2.970.000.000
	<u><b>5.508.669.182</b></u>	<u><b>8.235.524.692</b></u>

**19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
-Vay cá nhân công ty (1)	5.016.260.901	5.469.507.169
-Vay Cty CP Docitrans (2)	5.100.000.000	
-Vay ngắn hạn ngân hàng (3)	430.914.404.600	334.496.279.226
	<u><b>441.030.665.501</b></u>	<u><b>339.965.786.395</b></u>

**(1) Vay ngắn hạn cá nhân công ty**

Số tiền Công ty vay tín chấp của cán bộ công nhân viên công ty với lãi suất lãi suất 0,5%/tháng.

**(1) Vay ngắn hạn Công ty CP Docitrans**

Công ty nhận tiền gửi của Công ty CP Docitrans với lãi suất 4,8 %/ năm.

**(2) Vay ngắn hạn ngân hàng**

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ 30/09/2015		Trong kỳ		Số đầu kỳ 01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh An Giang	295.014.530.000	295.014.530.000	812.446.148.960	740.938.268.960	223.506.650.000	223.506.650.000
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam)			81.193.160.000	81.193.160.000		
Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	49.500.000.000	49.500.000.000	227.675.700.000	183.175.700.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt nam – chi nhánh An giang	32.880.000.000	32.880.000.000	125.587.397.280	113.414.927.280	20.707.530.000	20.707.530.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	48.819.874.600	48.819.874.600	140.807.177.556	153.209.402.182	61.222.099.226	61.222.099.226
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh An Giang			74.269.907.000	74.269.907.000		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh Long Xuyên	4.700.000.000	4.700.000.000	31.850.000.000	27.150.000.000		
Ngân hàng ACB – chi nhánh An Giang			31.154.000.000	55.214.000.000	24.060.000.000	24.060.000.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - TP.HCM			64.914.742.050	64.914.742.050		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>430.914.404.600</b>	<b>430.914.404.600</b>	<b>1.589.898.232.846</b>	<b>1.493.480.107.472</b>	<b>334.496.279.226</b>	<b>334.496.279.226</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ <u>VND</u>	Chênh lệch tỷ giá hồi đoái <u>VND</u>	Quỹ dự phòng tài chính <u>VND</u>	Quỹ đầu tư phát triển <u>VND</u>	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH <u>VND</u>	Lợi nhuận chưa phân phối <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	<b>182.000.000.000</b>	-	<b>18.200.000.000</b>	<b>76.125.000.000</b>	<b>4.547.000.000</b>	<b>78.878.990.951</b>	<b>359.750.990.951</b>
Lãi trong năm						5.186.310.035	5.186.310.035
Trích lập quỹ				17.683.000.000	318.000.000	(18.001.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(953.000.000)	(953.000.000)
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức năm 2013						(18.200.000.000)	(18.200.000.000)
Khác							-
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>182.000.000.000</b>	-	<b>18.200.000.000</b>	<b>93.808.000.000</b>	<b>4.865.000.000</b>	<b>46.911.300.986</b>	<b>345.784.300.986</b>
Lãi trong kỳ						5.236.090.548	5.236.090.548
Trích lập quỹ				519.000.000	156.000.000	(675.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(800.000.000)	(800.000.000)
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức						(9.100.000.000)	(9.100.000.000)
Khác							-
<b>Tại ngày 30/09/2015</b>	<b>182.000.000.000</b>	-	<b>18.200.000.000</b>	<b>94.327.000.000</b>	<b>5.021.000.000</b>	<b>41.572.391.534</b>	<b>341.120.391.534</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

### 21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng lương thực	1.102.369.548.683	1.059.703.628.593
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	336.311.692.904	329.588.504.631
Doanh thu khác		135.843.768
	<b>1.438.681.241.587</b>	<b>1.389.427.976.992</b>
Các khoản giảm trừ	22.244.660.940	42.703.711
Doanh thu thuần	<b>1.416.436.580.647</b>	<b>1.389.385.273.281</b>

### 22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Giá vốn bán hàng lương thực	1.014.335.749.516	991.515.696.209
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	308.182.844.798	310.005.876.386
Giá vốn khác		27.097.806
Cộng	<b>1.322.518.594.314</b>	<b>1.301.548.670.401</b>

### 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.836.669.083	18.674.346.460
Lãi đầu tư cổ phiếu	1.041.062.425	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.667.110.589	3.292.941.320
Lãi bán hàng trả chậm	84.694.500	104.524.397
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.992.672.619	4.859.492.786
Chiết khấu thanh toán được hưởng	3.840.000	
Cộng	<b>10.626.049.216</b>	<b>26.931.304.963</b>

### 24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.312.458.699	23.483.724.408
Lỗ do bán ngoại tệ	5.579.450.203	4.697.127.508
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		12.757.554
Chi phí do các hoạt động đầu tư khác		108.801.774
Cộng	<b>20.891.908.902</b>	<b>28.302.411.244</b>

### 25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.298.836.422.224	1.272.676.174.643
Chi phí nhân công	35.152.238.150	37.519.782.436
Chi phí khấu hao	12.880.536.301	13.128.001.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.226.881.046	56.270.618.988
Chi phí khác	5.492.081.331	4.493.978.220
	<b>1.411.588.159.052</b>	<b>1.384.088.555.429</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 3 năm 2015

**26. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	5.154.631.088	
Hỗ trợ lãi suất tạm trừ gạo	4.155.366.000	2.965.108.000
Thu nhập bất thường khác	2.110.481.632	2.400.335.261
<b>Thu nhập khác</b>	<b>11.420.478.720</b>	<b>5.365.443.261</b>
Chi phí bất thường khác	192.574.122	82.763.473
<b>Chi phí khác</b>	<b>192.574.122</b>	<b>82.763.473</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>11.227.904.598</b>	<b>5.282.679.788</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>5.810.475.507</b>	<b>9.208.291.359</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ : Thu nhập cổ tức	(3.667.110.589)	(3.292.941.320)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(3.871.558)	(219.741.917)
Dự phòng trợ cấp thôi việc, chi phí khác	(2.369.396.535)	
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	488.006.484	665.481.655
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>258.103.309</b>	<b>6.361.089.777</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	22%
- Hoạt động khác	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	56.782.728	1.399.439.751
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước		205.336.464
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>56.782.728</b>	<b>1.604.776.215</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	500.343.002	
- Chi phí sửa chữa tài sản	16.644.278	(99.865.668)
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	614.951	48.343.222
	<b>517.602.231</b>	<b>(51.522.446)</b>

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN**

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.236.090.548	7.655.037.590
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	5.236.090.548	7.655.037.590
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần</b>	<b>288</b>	<b>421</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

### 29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong 9 tháng đầu năm 2015, Công ty có giao dịch với các bên có liên quan như sau :

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
<b>Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang</b>		
Nhận chia cổ tức	2.543.786.158	3.003.129.204
<b>Công ty TNHH Angimex - Kitoku</b>		
Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)	1.220.100.000	32.584.980.934
Bán sản phẩm (Angimex ủy thác XK cho Kitoku)		
Bán sản phẩm (Angimex cho Kitoku thuê kho)	639.394.200	600.514.200
Mua sản phẩm (gạo, tấm ...)	728.898.250	1.225.300.000
Mua sản phẩm (bao bì)		
Mua sản phẩm (Chi phí ủy thác XK)		
Nhận chia cổ tức	1.070.250.000	170.360.000
<b>Công ty Cổ phần Docitrans</b>		
Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)	17.229.500	97.535.900
Mua sản phẩm (Chi phí vận chuyển gạo)	1.315.866.825	7.551.568.644
Nhận tiền gửi	5.100.000.000	
<b>Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật An Giang</b>		
Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)		
Mua sản phẩm (bao bì)	2.082.561.800	3.075.913.060

Tại ngày 30/06/2015 số dư của các bên liên quan như sau :

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Khoản Phải trả cho khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật An Giang		131.950.676
Công ty Cổ phần Docitrans	5.100.000.000	
<b>Khoản trả trước cho khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Docitrans		167.000.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

### 30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

#### A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực VND	Honda VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Kết quả kinh doanh</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.080.124.887.743	336.311.692.904	-	1.416.436.580.647
<b>LN gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	65.789.138.227	28.128.848.106	-	93.917.986.333
Chi phí bán hàng	(61.690.882.310)	(15.551.209.119)		(77.242.091.429)
Chi phí quản lý				(11.827.473.309)
Thu nhập tài chính				10.626.049.216
Chi phí tài chính				(20.891.908.902)
Thu nhập khác				11.227.913.598
Lợi nhuận trước thuế				5.810.475.507
Thuế TNDN hiện hành				(56.782.728)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(517.602.231)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			-	<b>5.236.090.548</b>
<b>Tổng tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	533.055.515.194	79.323.392.108	-	612.378.907.302
Tài sản không phân bổ				341.227.080.566
<b>Cộng</b>				<b>953.605.987.868</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	40.526.801.102	6.112.697.237	-	46.639.498.339
Nợ phải trả không phân bổ				565.846.097.995
<b>Cộng</b>				<b>612.485.596.334</b>

#### B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

### 31. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	30/09/2015	30/09/2014
<b>I. Hệ số thanh toán</b>			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,05	1,09
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,32	0,25
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,03	0,03
<b>II. Hệ số khả năng sinh lời</b>			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	6,53	6,32
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	0,36	0,55
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	0,55	0,81
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	1,53	2,20
<b>III. Hệ số nợ</b>			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	1,29	1,93
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	179,55	171,79
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	0,46	0,71
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	64,23	63,21

LẬP BIỂU

TRẦN PHƯỚC HÙNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HUỲNH THANH TÙNG

An Giang, ngày 14 tháng 10 năm 2015  
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN TIẾN